



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV / 2024**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh

**Công ty Cổ phần Beton 6**

*Km 1877, Quốc lộ 1K, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Bình Dương - MST: 3700364079*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6**

Địa chỉ: Km 1877, QL1K, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>43.051.398.143</b> | <b>42.551.281.553</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>9.113.171.675</b>  | <b>7.068.812.319</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 4.569.964.130         | 2.175.416.096         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 4.543.207.545         | 4.893.396.223         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 2           | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>21.900.863.028</b> | <b>27.234.760.233</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 321.012.967.927       | 320.451.995.889       |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 72.499.595.185        | 72.700.883.707        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 75.166.947.757        | 75.166.947.757        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 3           | 52.991.387.771        | 53.268.927.304        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (499.770.035.612)     | (494.353.994.424)     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>12.023.920.410</b> | <b>8.238.243.007</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 4           | 59.991.735.001        | 56.206.057.598        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (47.967.814.591)      | (47.967.814.591)      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>13.443.030</b>     | <b>9.465.994</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 13.443.030            | 9.465.994             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6**

Địa chỉ: Km 1877, QL1K, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>129.697.209.358</b> | <b>136.059.295.522</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>129.738.288</b>     | <b>129.738.288</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 129.738.288            | 129.738.288            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>5</b>    | <b>84.566.286.465</b>  | <b>90.718.012.629</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5a          | 84.566.286.465         | 90.718.012.629         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 202.236.870.120        | 202.236.870.120        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (117.670.583.655)      | (111.518.857.491)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 5b          | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 1.376.685.762          | 1.376.685.762          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (1.376.685.762)        | (1.376.685.762)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>8.993.791.207</b>   | <b>8.993.791.207</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 6           | 8.993.791.207          | 8.993.791.207          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>7</b>    | <b>34.061.563.398</b>  | <b>34.061.563.398</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 1.050.000.000          | 1.050.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 34.880.800.000         | 34.880.800.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (1.869.236.602)        | (1.869.236.602)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.945.830.000</b>   | <b>2.156.190.000</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 8           | 1.945.830.000          | 2.156.190.000          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>172.748.607.501</b> | <b>178.610.577.075</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6**

Địa chỉ: Km 1877, QL1K, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.166.341.720.091</b> | <b>1.095.553.662.557</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.166.341.720.091</b> | <b>1.095.553.662.557</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 141.683.076.489          | 131.332.144.989          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 62.052.523.258           | 58.887.590.083           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 9           | 425.478.068              | 8.723.609.196            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.481.845.882            | 2.324.736.506            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 14.169.820.061           | 14.246.366.545           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 605.420.297.063          | 538.860.443.332          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 10a         | 339.277.371.124          | 339.277.371.124          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 1.831.308.146            | 1.901.400.782            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 10b         | -                        | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6**

Địa chỉ: Km 1877, QL1K, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>(993.593.112.590)</b> | <b>(916.943.085.482)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>11</b>   | <b>(993.593.112.590)</b> | <b>(916.943.085.482)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 329.935.500.000          | 329.935.500.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 329.935.500.000          | 329.935.500.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | (559.957.325)            | (559.957.325)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 72.523.342.462           | 72.523.342.462           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | (1.395.491.997.727)      | (1.318.841.970.619)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.318.841.970.619)      | (1.318.841.970.619)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (76.650.027.108)         | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>172.748.607.501</b>   | <b>178.610.577.075</b>   |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Lập, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã Thuyết |      | Quý 4 năm nay    | Quý 4 năm trước  | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------------------------------|-----------|------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                                    | số        | minh |                  |                  |                  |                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01        | 12   | 30.284.115.911   | 23.947.471.611   | 76.404.557.383   | 34.824.445.786   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        |      | -                | -                | -                | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10        |      | 30.284.115.911   | 23.947.471.611   | 76.404.557.383   | 34.824.445.786   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11        | 13   | 24.155.937.763   | 22.258.478.438   | 63.674.093.723   | 34.285.250.029   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20        |      | 6.128.178.148    | 1.688.993.173    | 12.730.463.660   | 539.195.757      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 14   | 44.915.496       | 149.420.180      | 189.384.688      | 151.782.489      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22        | 15   | 16.616.311.449   | 50.696.930.241   | 66.330.476.665   | 61.772.350.621   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23        |      | 16.616.311.449   | 50.696.930.241   | 66.330.476.665   | 61.943.302.902   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25        | 16   | -                | -                | -                | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26        | 17   | 2.635.232.226    | 1.578.788.839    | 15.169.274.358   | 7.624.256.076    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30        |      | (13.078.450.031) | (50.437.305.727) | (68.579.902.675) | (68.705.628.451) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31        | 18   | 112.699          | 628.560          | 112.699          | 628.561          |
| 12. Chi phí khác                                   | 32        | 19   | 631.605          | 339.534.490      | 7.584.492.812    | 349.039.768      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40        |      | (518.906)        | (338.905.930)    | (7.584.380.113)  | (348.411.207)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50        |      | (13.078.968.937) | (50.776.211.657) | (76.164.282.788) | (69.054.039.658) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51        |      | -                | -                | 485.744.320      | -                |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52        |      | -                | -                | -                | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60        |      | (13.078.968.937) | (50.776.211.657) | (76.650.027.108) | (69.054.039.658) |

Người lập biểu / Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2025  
Tổng giám đốc  
  
  
Nguyễn Xuân Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

(Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                       | Năm trước              |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 5                             | 6                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                               |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 85.326.274.403                | 55.479.903.230         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |             | (41.898.770.554)              | (29.216.162.042)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (17.357.303.040)              | (11.134.897.039)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |             | -                             | -                      |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |             | -                             | -                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 410.016.710                   | 284.000.000            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (16.169.367.286)              | (8.075.912.580)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>10.310.850.233</b>         | <b>7.336.931.569</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                               |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | -                             | -                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        |             | -                             | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                             | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                             | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                             | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | 100.000.000                   | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 188.573.985                   | 33.782.244             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>288.573.985</b>            | <b>33.782.244</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                               |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                             | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                             | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 2.000.000.000                 | -                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (10.555.064.862)              | (2.396.346.570)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                             | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                             | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(8.555.064.862)</b>        | <b>(2.396.346.570)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>2.044.359.356</b>          | <b>4.974.367.243</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>7.068.812.319</b>          | <b>2.094.445.076</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>-</b>                      | <b>-</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |             | <b>9.113.171.675</b>          | <b>7.068.812.319</b>   |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Vinh

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Beton 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc,...); sản xuất các loại vật liệu xây dựng; xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng; nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp, thi công nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; xây dựng các công trình công nghiệp; dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1 K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1 K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

##### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1 K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1 K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

sửa chữa và chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa bao gồm: chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, sửa chữa nồi trộn bê tông, chi phí trang trí nội thất. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 đến 05 năm.

#### ***Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép***

Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 240 tháng.

### **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 07       |

### **10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1 K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

và thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty chỉ có phương tiện vận tải, truyền dẫn. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính này từ 05 đến 08 năm.

#### 11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 14. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1 K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập từ 02% - 05% tùy theo cam kết với khách hàng.

#### 15. **Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 16. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 17. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1 K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **18. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### **19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1 K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6**

Địa chỉ: Km 1877 Quốc lộ 1 K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                      | Năm này              | Năm trước            |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                             | 20.105.281           |                      |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                      | 4.549.858.849        | 2.175.416.096        |
| Tiền đang chuyển                                     | -                    | -                    |
| Các khoản tương đương tiền                           | 4.543.207.545        | 4.893.396.223        |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 4.543.207.545        | 4.893.396.223        |
| - Kỳ phiếu ngân hàng                                 | -                    | -                    |
| - Tín phiếu kho bạc                                  | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>9.113.171.675</b> | <b>7.068.812.319</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                       | Năm này |                | Năm trước |                |
|-----------------------|---------|----------------|-----------|----------------|
|                       | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc   | Giá trị ghi sổ |
| <b>Ngắn hạn</b>       | -       | -              | -         | -              |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | -       | -              | -         | -              |
| Trái phiếu            | -       | -              | -         | -              |
| Các khoản đầu tư khác | -       | -              | -         | -              |
| <b>Dài hạn</b>        | -       | -              | -         | -              |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | -       | -              | -         | -              |
| Trái phiếu            | -       | -              | -         | -              |
| Các khoản đầu tư khác | -       | -              | -         | -              |
| <b>Cộng</b>           | -       | -              | -         | -              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3. Phải thu khác****3a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                 | Năm này               |                         | Năm trước             |                         |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                 | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                               | <i>6.728.945.263</i>  | <i>(6.728.945.263)</i>  | <i>6.728.945.263</i>  | <i>(6.728.945.263)</i>  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp                            | 6.728.945.263         | (6.728.945.263)         | 6.728.945.263         | (6.728.945.263)         |
| - phải thu tiền lãi vay                                         | 6.728.945.263         | (6.728.945.263)         | 6.728.945.263         | (6.728.945.263)         |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                     | <i>46.262.442.508</i> | <i>(41.312.550.926)</i> | <i>46.539.982.041</i> | <i>(41.312.550.926)</i> |
| Lãi dự thu tiền cho vay - Công ty TNHH 3D Long Hậu              | 29.689.153.515        | (29.689.153.515)        | 29.689.153.515        | (29.689.153.515)        |
| Công ty CP Xây dựng 620 - Bến Tre - Vay hộ và cô tức phải thu   | 2.196.504.179         | (2.196.504.179)         | 2.196.504.179         | (2.196.504.179)         |
| Công ty Cổ Phần Xây dựng & Kỹ thuật H&B - ký quỹ thuê văn phòng | 808.496.294           |                         | 808.496.294           |                         |
| Chuyển nhượng vốn - Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng và xi măng HB   | 1.805.200.000         |                         | 1.805.200.000         |                         |
| Tạm ứng                                                         | 9.579.104.941         | (9.426.893.232)         | 9.756.611.389         | (9.426.893.232)         |
| Phải thu chuyển nhượng cổ phần                                  |                       |                         | 100.000.000           |                         |
| Phải thu lãi cho vay                                            | 106.490.336           |                         | 106.490.336           |                         |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn                                       | 422.200.000           |                         | 422.200.000           | -                       |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                | 1.655.293.243         |                         | 1.655.326.328         | -                       |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>52.991.387.771</b> | <b>(48.041.496.189)</b> | <b>53.268.927.304</b> | <b>(48.041.496.189)</b> |

**3b. Phải thu dài hạn khác**

|                                             | Năm này            |          | Năm trước          |          |
|---------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                             | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                             | -                  | -        | -                  | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>129.738.288</i> | <i>-</i> | <i>129.738.288</i> | <i>-</i> |
| Ký cược, ký quỹ                             | 129.738.288        | -        | 129.738.288        | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>129.738.288</b> | <b>-</b> | <b>129.738.288</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**4. Hàng tồn kho**

|                                      | Năm này               |                         | Năm trước             |                         |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 4.852.658.095         | (1.202.243.325)         | 1.312.444.703         | (1.202.243.325)         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 64.084.539            | (9.381.571)             | 18.799.830            | (9.381.571)             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 31.185.997.514        | (31.185.997.514)        | 31.185.997.514        | (31.185.997.514)        |
| Thành phẩm                           | 23.294.164.405        | (14.975.361.733)        | 23.093.985.103        | (14.975.361.733)        |
| Hàng hóa                             | 594.830.448           | (594.830.448)           | 594.830.448           | (594.830.448)           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>59.991.735.001</b> | <b>(47.967.814.591)</b> | <b>56.206.057.598</b> | <b>(47.967.814.591)</b> |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

|                                      | Năm này               | Năm trước             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.202.243.325         | 1.202.243.325         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 9.381.571             | 9.381.571             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 31.185.997.514        | 31.185.997.514        |
| Thành phẩm                           | 14.975.361.733        | 14.975.361.733        |
| Hàng hóa                             | 594.830.448           | 594.830.448           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>47.967.814.591</b> | <b>47.967.814.591</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                    | Năm này               | Năm trước             |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm         | 47.967.814.591        | 47.967.814.591        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>47.967.814.591</b> | <b>47.967.814.591</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5a. Tài sản cố định hữu hình**

|                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|----------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá           |                           |                        |                                    |                              | -                      |
| Số đầu năm           | 133.621.181.960           | 46.176.593.401         | 20.328.581.253                     | 2.110.513.506                | 202.236.870.120        |
| Mua trong năm        |                           | -                      |                                    |                              | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán |                           |                        | -                                  |                              | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>133.621.181.960</b>    | <b>46.176.593.401</b>  | <b>20.328.581.253</b>              | <b>2.110.513.506</b>         | <b>202.236.870.120</b> |
| Giá trị hao mòn      |                           |                        |                                    |                              | -                      |
| Số đầu năm           | 44.385.687.408            | 45.713.607.675         | 19.309.048.902                     | 2.110.513.506                | 111.518.857.491        |
| Khấu hao trong năm   | 4.872.193.741             | 348.401.228            | 931.131.195                        |                              | 6.151.726.164          |
| Thanh lý, nhượng bán |                           |                        |                                    |                              | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>49.257.881.149</b>     | <b>46.062.008.903</b>  | <b>20.240.180.097</b>              | <b>2.110.513.506</b>         | <b>117.670.583.655</b> |
| Giá trị còn lại      |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm           | 89.235.494.552            | 462.985.726            | 1.019.532.351                      | -                            | 90.718.012.629         |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>84.363.300.811</b>     | <b>114.584.498</b>     | <b>88.401.156</b>                  | <b>-</b>                     | <b>84.566.286.465</b>  |

**5b. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                      | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                 |
|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá           |                      |                                    | -                    |
| Số đầu năm           | 1.376.685.762        | -                                  | 1.376.685.762        |
| Mua trong kỳ         | -                    |                                    | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán | -                    | -                                  | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>1.376.685.762</b> | <b>-</b>                           | <b>1.376.685.762</b> |
| Giá trị hao mòn      |                      |                                    |                      |
| Số đầu năm           | 1.376.685.762        | -                                  | 1.376.685.762        |
| Khấu hao trong kỳ    |                      | -                                  | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán |                      |                                    | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>1.376.685.762</b> | <b>-</b>                           | <b>1.376.685.762</b> |
| Giá trị còn lại      |                      |                                    |                      |
| Số đầu năm           | -                    | -                                  | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>                           | <b>-</b>             |

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                             | Năm này              | Năm trước            |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định     |                      | -                    |
| Xây dựng cơ bản dở dang     | 8.993.791.207        | 8.993.791.207        |
| - Công trình mở rộng bãi đà | 8.586.545.434        | 8.586.545.434        |
| - Dự án nhà ở Châu Thới     | 407.245.773          | 407.245.773          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>8.993.791.207</b> | <b>8.993.791.207</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                           | Năm này        |               | Năm trước      |                |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
|                                                                           | Giá gốc        | Dự phòng      | Giá gốc        | Dự phòng       |
| Đầu tư vào công ty con                                                    | -              | -             | -              | -              |
| Công ty Cổ Phần 3D                                                        | -              | -             | -              | -              |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                   | 1.050.000.000  | 434.236.602   | 1.050.000.000  | 1.050.000.000  |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng & Kỹ Thuật H&B                                   | -              | -             | -              | -              |
| Công ty Cổ phần BETON 6 - PRO                                             | 1.050.000.000  | -             | 1.050.000.000  | -              |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            | 34.880.800.000 | 1.435.000.000 | 34.880.800.000 | 1.869.236.602  |
| Công ty cổ phần cổ phần xuất nhập khẩu & xây dựng công trình (Tranimexco) | 2.050.000.000  | 1.435.000.000 | 2.050.000.000  | 1.435.000.000  |
| Công ty Cổ Phần Balance holding                                           | 32.830.800.000 | 434.236.602   | 32.830.800.000 | 434.236.602    |
| Cộng                                                                      | 35.930.800.000 | 1.869.236.602 | 35.930.800.000 | 1.869.236.602  |
|                                                                           |                |               |                | 34.061.563.398 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                | Năm này              | Năm trước            |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa                               | -                    | -                    |
| Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép | 1.945.830.000        | 2.156.190.000        |
| Chi phí bảo hiểm                               | -                    | -                    |
| Khác                                           | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.945.830.000</b> | <b>2.156.190.000</b> |

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Năm này            |                   | Năm trước            |                  |
|----------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|------------------|
|                            | Phải nộp           | Phải thu          | Phải nộp             | Phải thu         |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 425.478.068        | -                 | 6.140.979.937        | -                |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                  | -                 | -                    | -                |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                  | 1.326.300         | -                    | 1.326.300        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                  | 8.139.694         | -                    | 8.139.694        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                  | 3.977.036         | 2.582.629.259        | -                |
| Tiền thuê đất              | -                  | -                 | -                    | -                |
| Các loại thuế khác         | -                  | -                 | -                    | -                |
| <b>Cộng</b>                | <b>425.478.068</b> | <b>13.443.030</b> | <b>8.723.609.196</b> | <b>9.465.994</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Vay và nợ thuê tài chính****10a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                               | Năm này                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>           | <b>1.587.000.000</b>   | <b>1.587.000.000</b>   |
| Phạm Văn Hiến                                                                 | 87.000.000             | 87.000.000             |
| CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6 E&C                                                   | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| Công ty CP Xây Dựng & Kỹ Thuật H&B                                            | -                      | -                      |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>337.609.666.333</b> | <b>337.609.666.333</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM                         | 63.771.084.251         | 63.771.084.251         |
| Nguyễn Thị Lan Anh                                                            | 273.038.582.082        | 273.038.582.082        |
| Trần Thiên Châu                                                               | 800.000.000            | 800.000.000            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                | <b>80.704.791</b>      | <b>80.704.791</b>      |
| Thuê tài chính                                                                | 80.704.791             | 80.704.791             |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>339.277.371.124</b> | <b>339.277.371.124</b> |

**10b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                              | Năm này  | Năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>  |
|                                                                              | -        | -         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>-</b> | <b>-</b>  |
| Thuê tài chính dài hạn                                                       | -        | -         |
| Thuê tài chính                                                               | -        | -         |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                 | <b>-</b> | <b>-</b>  |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>-</b> | <b>-</b>  |

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng              |
|---------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Số đầu năm trước          | 329.935.500.000           | (559.957.325) | 72.523.342.462           | (1.249.787.930.961)                  | (847.889.045.824) |
| Lợi nhuận trong năm trước | -                         | -             | -                        | (69.054.039.658)                     | (69.054.039.658)  |
| Trích lập các quỹ         | -                         | -             | -                        | -                                    | -                 |
| Số dư cuối năm trước      | 329.935.500.000           | (559.957.325) | 72.523.342.462           | (1.318.841.970.619)                  | (916.943.085.482) |
| Số dư đầu năm nay         | 329.935.500.000           | (559.957.325) | 72.523.342.462           | (1.318.841.970.619)                  | (916.943.085.482) |
| Lợi nhuận trong kỳ này    | -                         | -             | -                        | (76.650.027.108)                     | (76.650.027.108)  |
| Số dư cuối năm kỳ này     | 329.935.500.000           | (559.957.325) | 72.523.342.462           | (1.395.491.997.727)                  | (993.593.112.590) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****12a. Tổng doanh thu**

|                              | Năm này               | Năm trước             |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động xây dựng |                       |                       |
| Doanh thu sản phẩm bê tông   | 73.740.174.142        | 31.514.592.736        |
| Doanh thu khác               | 2.664.383.241         | 3.309.853.050         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>76.404.557.383</b> | <b>34.824.445.786</b> |

**12b. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Năm này  | Năm trước |
|-----------------------|----------|-----------|
| Chiết khấu thương mại | -        | -         |
| Hàng bán bị trả lại   | -        | -         |
| Giảm giá hàng bán     | -        | -         |
| <b>Cộng</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>  |

**13. Giá vốn hàng bán**

|                                | Năm này               | Năm trước             |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hoạt động xây dựng | -                     | -                     |
| Giá vốn của sản phẩm bê tông   | 63.031.400.983        | 34.136.542.126        |
| Giá vốn khác                   | 642.692.740           | 148.707.903           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                    | <b>63.674.093.723</b> | <b>34.285.250.029</b> |

**14. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | Năm này            | Năm trước          |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng          | 189.384.688        | 51.782.489         |
| Lãi tiền cho vay                | -                  | -                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | -                  | -                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | -                  | -                  |
| Lãi chuyển nhượng vốn           | -                  | 100.000.000        |
| Khác                            | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>189.384.688</b> | <b>151.782.489</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Chi phí tài chính**

|                                                                               | Năm này               | Năm trước             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                               | 66.330.476.665        | 61.943.302.902        |
| Lãi mua hàng trả chậm                                                         | -                     | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                | -                     | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                     | -                     |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng đầu tư vào đơn vị<br>khác                        | -                     | (170.952.281)         |
| Chiết khấu thanh toán                                                         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>66.330.476.665</b> | <b>61.772.350.621</b> |

**16. Chi phí bán hàng**

|                           | Năm này  | Năm trước |
|---------------------------|----------|-----------|
| Chi phí cho nhân viên     | -        | -         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -        | -         |
| Chi phí khác              | -        | -         |
| <b>Cộng</b>               | <b>-</b> | <b>-</b>  |

**17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                               | Năm này               | Năm trước            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                 | 125.046.849           | 120.116.209          |
| Chi phí nhân viên                             | 5.245.774.522         | 3.984.674.846        |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 5.416.041.188         | -                    |
| Tiền thuê đất                                 | 3.096.749.824         | 2.358.075.524        |
| Trợ cấp thôi việc                             | 404.323.534           | 226.496.875          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | -                     | -                    |
| Chi phí khác                                  | 881.338.441           | 934.892.622          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>15.169.274.358</b> | <b>7.624.256.076</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 18. Thu nhập khác

|                                                                    | Năm này        | Năm trước      |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | -              | -              |
| Thu từ bảo hành công trình                                         | -              | -              |
| Các khoản thu nhập khác                                            | 112.699        | 628.561        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>112.699</b> | <b>628.561</b> |

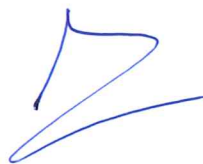
#### 19. Chi phí khác

|                                                               | Năm này              | Năm trước          |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội, thuế và vi phạm hành chính | 7.583.861.207        | 1.191.611          |
| Lãi chậm thanh toán                                           | -                    | -                  |
| Các khoản phí khác                                            | 631.605              | 347.848.157        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>7.584.492.812</b> | <b>349.039.768</b> |

#### 20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm này               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 38.387.515.669        | 11.695.825.152        |
| Chi phí nhân công                | 19.581.399.727        | 16.504.234.192        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.081.633.528         | 6.468.801.475         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.293.207.168         | 1.525.832.964         |
| Chi phí khác                     | 13.980.407.291        | 6.152.152.295         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>79.324.163.383</b> | <b>42.346.846.078</b> |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Trâm

Lập ngày 07 tháng 03 năm 2025  
Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Vinh